

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/3/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	907.121.618.979	1.005.063.887.545
Chi phí quảng cáo	268.101.535.394	368.944.340.475
Chi phí vận chuyển	79.742.884.169	80.698.176.729
Chi phí nhân công thuê ngoài	46.874.754.154	100.773.003.024
Chi phí lãi vay	70.520.128.277	54.230.876.167
Chi phí thuê kệ trưng bày	16.557.787.256	37.424.521.756
Chi phí bảo trì và sửa chữa	19.066.410.882	26.227.261.171
Chi phí nhiên liệu	10.817.061.006	9.117.752.039
Chi phí phải trả khác	261.881.826.933	433.295.443.090
	<b>1.680.684.007.050</b>	<b>2.115.775.261.996</b>

**18. Phải trả khác**

	<b>31/3/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Nhận ký quỹ	18.438.865.087	19.015.129.487
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	12.524.100.874	2.745.610.612
Cổ tức phải trả	223.406.130	1.045.201.128.630
Phải trả khác	92.563.687.804	82.293.267.804
	<b>123.750.059.895</b>	<b>1.149.255.136.533</b>
Trong đó:		
Ngắn hạn	123.038.432.343	1.148.532.208.981
Dài hạn	711.627.552	722.927.552